

Số: 203/BC-THPTLHP

Cẩm Phả, ngày 28 tháng 06 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Tên cơ sở giáo dục

Trường trung học phổ thông (THPT) Lê Hồng Phong.

**2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)**

Địa chỉ: Số 26, Phố Bình An, Khu 2A, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 02033.865.208

Facepage: <https://www.facebook.com/C3LeHongPhong.CamPha>

Cổng thông tin: <http://thptlehongphongquangninh.edu.vn>

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)**

Loại hình: Trường THPT công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh.

#### 4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

##### Tầm nhìn

Là một trong những trường có chất lượng hàng đầu của Thành phố Cẩm Phả cũng như của Tỉnh Quảng Ninh, nơi học sinh có điều kiện học tập và rèn luyện, địa chỉ tin cậy của cha mẹ học sinh trong khu vực.

##### Sứ mệnh

Giáo dục cho các thế hệ học sinh biết vượt qua mọi khó khăn, phát triển hết khả năng để trở thành người công dân có ích phụng sự cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc. Tạo dựng được môi trường học tập và rèn luyện có nền nếp, kỷ cương có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân.

##### Hệ thống giá trị cơ bản

Xây dựng nhà trường đoàn kết, kỷ cương, sang tạo, trách nhiệm và hiệu quả.

## Mục tiêu chung

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

## 5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THPT Lê Hồng Phong (tiền thân là Trường PTTH Kỹ thuật Lê Hồng Phong – thành lập tháng 8/1982) chính thức được thành lập theo Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 17/11/1984 của UBND tỉnh Quảng Ninh, (theo đó năm học 1984-1985 là năm học đầu tiên của nhà trường, ứng với khóa học thứ nhất - K1), với nhiệm vụ giáo dục cho con em công nhân ngành than và nhân dân lao động của miền Đông Cẩm Phả thuộc khu vực Cọc Sáu, Cọc Bảy (Phường Cẩm Thịnh, Phường Cẩm Phú và Phường Cẩm Sơn hiện nay)

Khi mới thành lập, nhà trường còn hoang sơ với 2 dãy nhà ngói cũ, đến nay nhà trường đã có cơ sở vật chất hiện đại, khuôn viên khang trang sạch đẹp và thân thiện với diện tích hơn 10.000 m<sup>2</sup>, thuộc địa bàn Phường Cẩm Phú, TP Cẩm Phả. Nhà trường có 15 phòng học, 2 phòng Tin học, 08 phòng chuyên môn; có đầy đủ phòng Truyền thống, Thư viện, Y tế; có sân chơi bãi tập, Nhà đa năng luyện tập TDTT và đạt Chuẩn Quốc gia từ năm 2012, đến năm 2022 tiếp tục được Công nhận đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1.

Những năm trở lại đây, với quy mô trường hạng ba, nhà trường có 15 lớp, trên 650 học sinh với gần 40 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Học sinh của nhà trường hầu hết là con em công nhân vùng mỏ chăm ngoan, học giỏi; đội ngũ các thầy cô giáo ngày càng ổn định, chất lượng dạy và học ngày càng được nâng cao, cùng với các phong trào hoạt động sôi nổi, phong phú hiệu quả. Nhà trường liên tục đạt danh hiệu tập thể Lao động tiên tiến và Lao động xuất sắc, được nhận nhiều Bằng khen, Giấy khen của Thủ tướng chính phủ, Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh Quảng Ninh và Sở GD&ĐT. Chi bộ nhà trường luôn được Thành ủy Cẩm Phả công nhận Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; Công đoàn và Đoàn Thanh niên đều được công nhận đơn vị vững mạnh xuất sắc cấp Tỉnh và được nhận nhiều Bằng khen, Giấy khen của các cấp từ Trung ương đến Tỉnh. Năm 2016, trường Đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp độ 3, năm 2022 đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, theo quy định đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT.

Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, nhà trường đã lớn mạnh không ngừng, trở thành cái nôi đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho tỉnh Quảng Ninh và cho đất nước, trở thành điểm sáng của Ngành giáo dục và đào tạo Quảng Ninh. Tự hào về quá trình phát triển của nhà trường, tự hào về một số kết quả đã đạt được trong những năm qua:

### \*Tình hình học sinh qua các năm:

| Năm học   | Số lớp  |         |         | Tổng số lớp | Tổng số học sinh |
|-----------|---------|---------|---------|-------------|------------------|
|           | Khối 10 | Khối 11 | Khối 12 |             |                  |
| 2016-2017 | 5       | 5       | 5       | 15          | 494              |
| 2017-2018 | 5       | 5       | 5       | 15          | 499              |

| Năm học   | Số lớp  |         |         | Tổng số lớp | Tổng số học sinh |
|-----------|---------|---------|---------|-------------|------------------|
|           | Khối 10 | Khối 11 | Khối 12 |             |                  |
| 2018-2019 | 5       | 5       | 5       | 15          | 537              |
| 2019-2020 | 5       | 5       | 5       | 15          | 543              |
| 2020-2021 | 5       | 5       | 5       | 15          | 570              |
| 2021-2022 | 5       | 5       | 5       | 15          | 585              |
| 2022-2023 | 5       | 5       | 5       | 15          | 635              |
| 2023-2024 | 5       | 5       | 5       | 15          | 664              |
| 2024-2025 | 5       | 5       | 5       | 15          | 668              |

\*Tình hình cán bộ giáo viên qua các năm:

| Năm học   | Tổng số lớp | Số cán bộ QL | Số giáo viên | Số nhân viên | Trình độ thạc sỹ |
|-----------|-------------|--------------|--------------|--------------|------------------|
| 2016-2017 | 15          | 3            | 33           | 5            | 5                |
| 2017-2018 | 15          | 3            | 29           | 5            | 5                |
| 2018-2019 | 15          | 3            | 30           | 5            | 5                |
| 2019-2020 | 15          | 3            | 29           | 5            | 7                |
| 2020-2021 | 15          | 2            | 29           | 5            | 8                |
| 2021-2022 | 15          | 2            | 29           | 5            | 8                |
| 2022-2023 | 15          | 3            | 29           | 5            | 11               |
| 2023-2024 | 15          | 3            | 27           | 5            | 11               |
| 2024-2025 | 15          | 3            | 33           | 5            | 11               |

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.**

Người đại diện pháp luật: Đoàn Quang Hải

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Số 26, Khu 2A, Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.

Số điện thoại: 0912389270

Email: doanquanghai.c3lhp@quangninh.edu.vn

## **7. Tổ chức bộ máy**

**a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)**

Trường THPT Lê Hồng Phong (tiền thân là Trường PTTH Kỹ thuật Lê Hồng Phong thành lập tháng 8/1982) chính thức được thành lập theo Quyết định số 654-QĐ/UB ngày 17/11/1984 của UBND tỉnh Quảng Ninh, đặt tại phường Cẩm Phú, TP

Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

**b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường**

Quyết định số 2007/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2021 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh V/v thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021 – 2026 trường THPT Lê Hồng Phong và Quyết định số 227/QĐ-SGDĐT ngày 04/03/2024 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh V/v kiện toàn, bổ sung thành viên Hội đồng trường trường THPT Lê Hồng Phong nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Danh sách Hội đồng trường:

| TT | Họ tên             | Chức vụ                      | Đơn vị công tác    | Chức danh HĐ | Ghi chú |
|----|--------------------|------------------------------|--------------------|--------------|---------|
| 1  | Đoàn Quang Hải     | Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng   | THPT Lê Hồng Phong | Chủ tịch     |         |
| 2  | Nguyễn Thị Anh Đức | Phó Chủ tịch                 | UBND P.Cẩm Phả     | Thành viên   |         |
| 3  | Tạ Thị Kim Hoa     | Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch CĐ | THPT Lê Hồng Phong | Thành viên   |         |
| 4  | Đặng Anh Tú        | Phó Hiệu trưởng              | THPT Lê Hồng Phong | Thành viên   |         |
| 5  | Vũ Thị Lệnh        | Bí thư ĐTN                   | THPT Lê Hồng Phong | Thành viên   |         |
| 6  | Hoàng Xuân Thương  | Giáo viên                    | THPT Lê Hồng Phong | Thư ký       |         |
| 7  | Phạm Thị Thu Hà    | TTCM                         | THPT Lê Hồng Phong | Thành viên   |         |
| 8  | Tô Thúy Bình       | TPCM                         | THPT Lê Hồng Phong | Thành viên   |         |
| 9  | Nguyễn Thị Lan     | TTCM                         | THPT Lê Hồng Phong | Thành viên   |         |
| 10 | Ninh Thị Thu Vân   | TPCM                         | THPT Lê Hồng Phong | Thành viên   |         |
| 11 | Đặng Thị Thúy Nga  | TTVP                         | THPT Lê Hồng Phong | Thành viên   |         |
| 12 | Trần Văn Tăng      | Trưởng ban                   | Ban đại diện CMHS  | Thành viên   |         |
| 13 | Đỗ Cẩm Hà          | Học sinh lớp 10A1            | THPT Lê Hồng Phong | Thành viên   |         |

**c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục**

Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng – Đoàn Quang Hải: Quyết định số 976/QĐ-SGDĐT ngày 25/08/2023 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh V/v bổ nhiệm lại cán bộ quản lý.

Quyết định bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng – Đặng Anh Tú: Quyết định số 1484/QĐ-SGDĐT ngày 09/09/2021 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh V/v bổ nhiệm lại cán bộ quản lý.

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng – Tạ Thị Kim Hoa: Quyết định 1759/QĐ-SGDĐT ngày 09/09/2021 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh V/v bổ nhiệm có thời hạn bà Tạ Thị Kim Hoa, Giáo viên trường THPT Lê Hồng Phong giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THPT Lê Hồng Phong.

**d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

**\*Quy chế hoạt động của trường THPT Lê Hồng Phong**

Trường THPT Lê Hồng Phong là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường trực thuộc Sở GD&ĐT Quảng Ninh. Trường thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được quy định theo Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học. Cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường phải xử lý và giải quyết công việc đúng phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền; tuân thủ quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của nhà trường.

Trong phân công công việc, mỗi việc chỉ được giao một người phụ trách và người đó phải chịu trách nhiệm chính về công việc được phân công. Các bộ phận, cá nhân khác liên quan có nhiệm vụ phối hợp thực hiện.

Bảo đảm phát huy năng lực và sở trường của cán bộ, đề cao sự phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc và trong mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu công việc, nhằm nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả trong công tác, nâng cao chất lượng giáo dục của đơn vị. Mỗi cá nhân phải tự chịu trách nhiệm trước Pháp luật Nhà nước, thủ trưởng đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

**\*Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục**

Trường THPT Lê Hồng Phong là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở GD&ĐT tỉnh Quảng Ninh đặt tại Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả. Các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường được quy định theo Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học, cụ thể:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.
- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho HĐGD theo quy định của pháp luật.
- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định.
- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định.
- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD; bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

**\*Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

- + 01 Hội đồng trường với 13 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 28 đảng viên.
- + Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có hơn 500 đoàn viên với 16 chi đoàn trực thuộc.
- + Ban đại diện CMHS.
- + Các tổ chuyên môn: 02 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

**đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường**

| STT | Họ tên         | Chức vụ         | Số điện thoại | Thư điện tử                           |
|-----|----------------|-----------------|---------------|---------------------------------------|
| 1   | Đoàn Quang Hải | Hiệu trưởng     | 0912389270    | doanquanghai.c3lhp@quangninh.edu.vn   |
| 2   | Đặng Anh Tú    | Phó Hiệu trưởng | 0989416888    | danganhtu.c3lhp@quangninh.edu.vn      |
| 3   | Tạ Thị Kim Hoa | Phó Hiệu trưởng | 0916591558    | tathikimhoa.c3cuaong@quangninh.edu.vn |

Địa chỉ nơi làm việc: Số 26, Phố Bình An, Khu 2A, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.

## 8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

**Chiến lược phát triển nhà trường:** Kế hoạch số 112/CL-THPTLHP ngày 22/09/2021 của trường THPT Lê Hồng Phong về Chiến lược xây dựng phát triển trường THPT Lê Hồng Phong giai đoạn 2021 – 2026.

**Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục:** Quyết định số 271/QĐ- THPTCL ngày 25/10/2023 về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học 2023-2024.

## II. ĐỘI NGŮ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

| STT  | Tên vị trí việc làm                                         | Số lượng người làm việc được giao/phê duyệt |        | Số lượng người làm việc hiện có |                              |                           |                            |                      |
|------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
|      |                                                             | Được giao                                   | Tự chủ | Tổng cộng                       | Viên chức từ nguồn được giao | Viên chức từ nguồn tự chủ | HĐLĐ chuyên môn, nghiệp vụ | HĐLĐ hỗ trợ, phục vụ |
| I.   | Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý                           |                                             |        |                                 |                              |                           |                            |                      |
| 1    | Hiệu trưởng                                                 | 1                                           |        | 1                               | 1                            |                           |                            |                      |
| 2    | Phó Hiệu trưởng                                             | 1                                           | 1      | 2                               | 1                            | 1                         |                            |                      |
| II.  | Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành          |                                             |        |                                 |                              |                           |                            |                      |
| 1    | Giáo viên THPT hạng I                                       | 0                                           |        | 0                               | 0                            |                           |                            |                      |
| 2    | Giáo viên THPT hạng II                                      | 2                                           | 1      | 3                               | 2                            | 1                         |                            |                      |
| 3    | Giáo viên THPT hạng III                                     | 26                                          |        | 26                              | 26                           |                           |                            |                      |
| 4    | Thiết bị, thí nghiệm                                        | 1                                           |        | 1                               | 1                            |                           |                            |                      |
| 5    | Nhân viên Giáo vụ                                           | 0                                           |        | 0                               | 0                            |                           |                            |                      |
| 6    | Nhân viên Tư vấn HS                                         | 0                                           |        | 0                               | 0                            |                           |                            |                      |
| 7    | Nhân viên Hỗ trợ GD người KT                                | 0                                           |        | 0                               | 0                            |                           |                            |                      |
| III. | Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung |                                             |        |                                 |                              |                           |                            |                      |
| 1    | Thư viện viên hạng IV                                       | 1                                           |        | 1                               | 1                            |                           |                            |                      |

|                                            |                         |   |   |   |   |   |  |   |
|--------------------------------------------|-------------------------|---|---|---|---|---|--|---|
| 2                                          | Nhân viên CNTT hạng III | 0 |   | 0 | 0 |   |  |   |
| 3                                          | Kế toán viên            |   | 1 | 1 |   | 1 |  |   |
| 4                                          | Văn thư viên trung cấp  | 1 |   | 1 | 1 |   |  |   |
| 5                                          | Y tế học đường          | 1 |   | 1 | 1 |   |  |   |
| <b>IV. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ</b> |                         |   |   |   |   |   |  |   |
| 1                                          | Nhân viên Bảo vệ        | 3 |   | 3 |   |   |  | 3 |
| 2                                          | Nhân viên phục vụ       | 1 |   | 1 |   |   |  | 1 |

100% giáo viên, nhân viên đạt chuẩn. Trong đó, 11 CBGV (Thạc sỹ) chiếm 33,33%. Các giáo viên, nhân viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm.

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

#### 1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

| TT | Chỉ số đánh giá                              | Năm báo cáo                        | Năm trước liền kề năm báo cáo      |
|----|----------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 1  | Diện tích đất/người học (m <sup>2</sup> )    | 9514,7m <sup>2</sup> /664 học sinh | 9514,7m <sup>2</sup> /635 học sinh |
| 2  | Diện tích sàn/người học (m <sup>2</sup> )    | 14,35m <sup>2</sup> /HS            | 14,98m <sup>2</sup> /HS            |
| 3  | Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt   | 14,29%                             | 14,29%                             |
| 4  | Số đầu sách/môn học                          | 3769/13                            | 3358/13                            |
| 5  | Số bản sách/người học                        | 3769/664                           | 3358/635                           |
| 6  | Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến | 10%                                | 10%                                |
| 7  | Tốc độ Internet (Mbps)/học sinh              | 100 Mbps                           | 100 Mbps                           |

#### 2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

| TT               | Địa điểm     | Địa chỉ                                                     | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Diện tích sàn (m <sup>2</sup> ) |
|------------------|--------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1                | Trụ sở chính | Số 26, Phố Bình An, Khu 2A, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh | 9514,7                          | 9514,7                          |
| <b>Tổng cộng</b> |              |                                                             | 9514,7                          | 9514,7                          |



### 3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

| TT               | Hạng mục đầu tư                | Địa điểm | Kinh phí<br>(triệu đồng) |
|------------------|--------------------------------|----------|--------------------------|
| 1                | Xây mới tòa nhà...             | 0        | 0                        |
| 2                | Nâng cấp tòa nhà...            | 0        | 0                        |
| 3                | Đầu tư mới phòng thí nghiệm... | 0        | 0                        |
| 4                | Nâng cấp phòng thí nghiệm...   | 0        | 0                        |
| <b>Tổng cộng</b> |                                |          | 0                        |

### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Quyết định số 284/QĐ-SGDĐT ngày 17/01/2022 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh chứng nhận Trường THPT Lê Hồng Phong đạt kiểm định chất lượng giáo dục: **Cấp độ 2**.

- Quyết định số 288/QĐ-SGDĐT ngày 18/01/2022 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh đã cấp Bằng công nhận Trường THPT Lê Hồng Phong đạt chuẩn quốc gia: **Mức độ 1**.

- Kế hoạch số 92/KH-THPTLHP ngày 20/06/2022 của trường THPT Lê Hồng Phong về cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2022 – 2026.

- Kế hoạch số 81/KHCTCL-THPTLHP ngày 09/06/2023 của trường THPT Lê Hồng Phong về cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2023 – 2024.

### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

#### 1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

- Kết quả tuyển sinh: Năm học 2024 - 2025 nhà trường tuyển sinh lớp 10 với tổng số học sinh là: 225

| Khối lớp           | Số học sinh | Số lớp    | Trong đó   |            |               |
|--------------------|-------------|-----------|------------|------------|---------------|
|                    |             |           | HS nữ      | HS dân tộc | HS khuyết tật |
| <b>10</b>          | 224         | 5         | 127        | 16         | 3             |
| <b>11</b>          | 224         | 5         | 129        | 20         | 5             |
| <b>12</b>          | 220         | 5         | 128        | 13         | 7             |
| <b>Toàn trường</b> | <b>668</b>  | <b>15</b> | <b>384</b> | <b>49</b>  | <b>15</b>     |

- Số học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại trường:

| Khối lớp  | Số HS đầu năm | Số HS cuối năm | Số HS chuyển đến | Số HS chuyển đi | Số HS thôi học |
|-----------|---------------|----------------|------------------|-----------------|----------------|
| <b>10</b> | 225           | 224            | 0                | 0               | 1              |
| <b>11</b> | 223           | 222            | 1                | 1               | 1              |

|                    |            |            |          |          |          |
|--------------------|------------|------------|----------|----------|----------|
| 12                 | 218        | 218        | 0        | 0        | 0        |
| <b>Toàn trường</b> | <b>666</b> | <b>664</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>2</b> |

**2. Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp**

- Xếp loại hạnh kiểm:

| Khối lớp           | Tốt        |              | Khá       |             | Đạt      |          | Chưa đạt |          | Chưa ĐG  |            | Tổng số HS |
|--------------------|------------|--------------|-----------|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------|------------|
|                    | Số HS      | %            | Số HS     | %           | Số HS    | %        | Số HS    | %        | Số HS    | %          |            |
| <b>10</b>          | 195        | 87,05        | 26        | 11,61       | 0        | 0        | 0        | 0        | 3        | 1,34       | 224        |
| <b>11</b>          | 207        | 92,41        | 17        | 7,59        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0          | 224        |
| <b>12</b>          | 205        | 93,18        | 12        | 5,45        | 0        | 0        | 0        | 0        | 3        | 1,36       | 220        |
| <b>Toàn trường</b> | <b>607</b> | <b>90,87</b> | <b>55</b> | <b>8,23</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>6</b> | <b>0,9</b> | <b>668</b> |

- Xếp loại học lực:

| Khối lớp           | Tốt        |              | Khá        |              | Đạt       |             | Chưa đạt |          | Chưa ĐG  |            | Tổng số HS |
|--------------------|------------|--------------|------------|--------------|-----------|-------------|----------|----------|----------|------------|------------|
|                    | Số HS      | %            | Số HS      | %            | Số HS     | %           | Số HS    | %        | Số HS    | %          |            |
| <b>10</b>          | 75         | 33,48        | 135        | 60,27        | 11        | 4,91        | 0        | 0        | 3        | 1,34       | 224        |
| <b>11</b>          | 125        | 55,8         | 94         | 41,96        | 5         | 2,23        | 0        | 0        | 0        | 0          | 224        |
| <b>12</b>          | 114        | 51,82        | 98         | 44,55        | 5         | 2,27        | 0        | 0        | 3        | 1,36       | 220        |
| <b>Toàn trường</b> | <b>314</b> | <b>47,01</b> | <b>327</b> | <b>48,95</b> | <b>21</b> | <b>3,14</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>6</b> | <b>0,9</b> | <b>668</b> |

(06 HSKT nặng đánh giá bằng hình thức nhận xét: 11A4 – 02, 11A2 – 01, 11A3 – 01, 12A4 – 01)

- Tỷ lệ lên lớp thẳng là 100% (không có học sinh phải Kiểm tra lại hoặc phải Rèn luyện trong kỳ nghỉ hè).

**3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp, trúng tuyển vào đại học**

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: Năm học 2022 - 2023: 190, Năm học 2023-2024: 218, Năm học 2024 – 2025: 220.

- Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp năm học 2022-2023: 188, năm học 2023 – 2024: 217, Năm học 2024 – 2025: 215.

- Số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp cad đại học, cao đẳng trên 80%.

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

**1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024**

Căn cứ phân bổ dự toán thu chi NSNN năm 2024 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh và các quyết định điều chỉnh bổ sung dự toán trong năm cho nhà trường;

Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

**a) Nguồn ngân sách:**

DVT: đồng

| <div>NGUỒN CHI</div> <div>NỘI DUNG</div>                        | KHÔNG TỰ CHỦ (12) | TỰ CHỦ (13)    |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| <b>DỰ TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (1)</b>                        | 0                 | 0              |
| <b>DỰ TOÁN GIAO (2)</b>                                         | 1. 995.793.241    | 6. 110.375.000 |
| <b>DỰ TOÁN BỔ SUNG (3)</b>                                      | 0                 | 0              |
| <b>DỰ TOÁN GIẢM CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (4)</b>                     | 0                 | 0              |
| <b>DỰ TOÁN THU (1+2+3-4)</b>                                    | 1. 995.793.241    | 6. 110.375.000 |
| <b>DỰ TOÁN CHI</b>                                              | 1.995.793.241     | 6.110.375.000  |
| 1. Tiền lương                                                   | 0                 | 2.817.776.531  |
| 2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 0                 | 17.862.400     |
| 3. Phụ cấp lương                                                | 260.780.863       | 1.580.051.869  |
| 4. Các khoản đóng góp                                           | 1.302.720         | 748.930.965    |
| 5. Thưởng thường xuyên                                          |                   |                |
| 6. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                        | 0                 | 15.030.000     |
| 7. Phúc lợi tập thể                                             | 0                 | 2.500.000      |
| 8. Chi thu nhập tăng thêm                                       | 0                 | 462.124.713    |
| 9. Thanh toán dịch vụ công cộng                                 | 0                 | 49.583.957     |
| 10. Vật tư văn phòng                                            | 0                 | 8.100.000      |
| 11. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                           | 9.939.000         | 47.115.899     |
| 12. Hội nghị                                                    | 0                 | 2.351.000      |

| NỘI DUNG                                                                                           | NGUỒN CHI | KHÔNG TỰ CHỦ (12) | TỰ CHỦ (13) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|-------------|
|                                                                                                    |           |                   |             |
| 13. Công tác phí                                                                                   |           | 59.480.000        | 14.930.000  |
| 14. Người có công với cách mạng                                                                    |           | 19.500.000        | 29.820.000  |
| 15. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng           |           | 173.420.658       | 18.796.000  |
| 16. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                    |           | 110.520.000       | 19.374.500  |
| 17. Chi khác                                                                                       |           | 1.360.850.000     | 5.321.000   |
| 18. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở...                                                  |           | 0                 | 23.328.000  |
| 19. Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định |           | 0                 | 671.839.879 |
| <b>DỰ TOÁN CÒN LẠI</b>                                                                             |           | 0                 | 0           |
| <b>CHUYỂN SANG NĂM 2025</b>                                                                        |           | 0                 | 0           |
| <b>KINH PHÍ HUỖ</b>                                                                                |           | 0                 | 0           |

**b) Nguồn dịch vụ và khác:**

| TT          | Nội dung                               | Số kinh phí năm 2024 chuyển sang | Số thu từ 01/01 đến 30/6/2025 | Số đã chi từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 | Số kinh phí còn lại tại thời điểm ngày 30/6/2025 | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>    | <b>Nguồn thu dịch vụ</b>               |                                  |                               |                                       |                                                  |         |
| 1           | Dạy thêm, học thêm                     | 16.674.000                       | 362.469.750                   | 379143.750                            | 0                                                |         |
| 2           | Nước uống HS                           | 0                                | 47.648.000                    | 47.648.000                            | 0                                                |         |
| 3           | Trông xe                               | 41.770.000                       | 53.945.000                    | 95.265.000                            | 0                                                |         |
| 4           | Tiền điện sử dụng điều hòa các lớp học | 0                                | 11.242.800                    | 11.242.800                            | 0                                                |         |
| <b>Tổng</b> |                                        |                                  | <b>797.626.550</b>            | <b>797.626.550</b>                    | <b>0</b>                                         |         |
| <b>II</b>   | <b>Nguồn khác</b>                      |                                  |                               |                                       |                                                  |         |
| 1           | Nguồn kinh phí CSSKBĐ cho HS           |                                  |                               |                                       |                                                  |         |

| TT | Nội dung                                   | Số kinh phí năm 2024 chuyển sang | Số thu từ 01/01 đến 30/6/2025 | Số đã chi từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 | Số kinh phí còn lại tại thời điểm ngày 30/6/2025 | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
| 2  | Nguồn khác                                 |                                  |                               |                                       |                                                  |         |
|    | <i>Trong đó:</i>                           |                                  |                               |                                       |                                                  |         |
|    | Tiền dư năm 2023 chuyển sang               |                                  |                               |                                       |                                                  |         |
|    | - Tiền CSSK giáo viên năm 2024 chuyển sang |                                  |                               |                                       |                                                  |         |
|    | Trường Hùng vương chuyển tiền thi nghề     |                                  |                               |                                       |                                                  |         |
|    | Lãi tiền gửi                               |                                  |                               |                                       |                                                  |         |
|    | Rút tiền khen thưởng sở giáo dục           |                                  |                               |                                       |                                                  |         |
|    | Khen thưởng thành tích bóng bàn            |                                  |                               |                                       |                                                  |         |
|    | Tiền hoa hồng bảo hiểm                     |                                  |                               |                                       |                                                  |         |
|    | <b>Tổng</b>                                |                                  |                               |                                       |                                                  |         |

**2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024 - 2025**

| Nội dung                                                                                                                                            | Số học sinh   | Số tiền           | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|---------|
| <b>Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí</b>                                                                                                | 35 (giảm 50%) | 19.687.500        |         |
| <b>Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND</b> | <b>29</b>     | <b>19.500.000</b> |         |
| Học kỳ 1 năm học 2023-2024                                                                                                                          | 15            | 9.000.000         |         |
| Học kỳ 2 năm học 2023-2024                                                                                                                          | 14            | 10.500.000        |         |

**3. Công khai các khoản thu năm học 2024 – 2025 và dự kiến 2 năm tiếp theo**

| TT         | Nội dung                  | Đơn vị tính               | Mức thu                 | Ghi chú                                  |
|------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Năm học 2024-2025</b>  |                           |                         |                                          |
| 1          | Học phí                   | đồng/học sinh/<br>năm học | 125.000đ                |                                          |
| 2          | Dịch vụ vệ sinh học đường | đồng/học sinh/<br>năm học | 0                       |                                          |
| 3          | Bảo hiểm y tế             | đồng/học<br>sinh/tháng    | Theo mức<br>lương cơ sở | Khối 12: 9 tháng<br>Khối 10,11: 12 tháng |
| 4          | Dạy ôn tập học sinh       | đồng/học sinh             |                         | Theo NQ 34<br>của HĐND tỉnh              |
| <b>II</b>  | <b>Năm học 2025-2026</b>  |                           |                         |                                          |
| 1          | Học phí                   | đồng/học sinh/<br>năm học | 125.000đ                |                                          |
| 2          | Dịch vụ vệ sinh học đường | đồng/học sinh/<br>năm học | 0                       |                                          |
| 3          | Bảo hiểm y tế             | đồng/học<br>sinh/tháng    | Theo mức<br>lương cơ sở | Khối 12: 9 tháng<br>Khối 10, 11: 12      |
| 4          | Dạy ôn tập học sinh       | đồng/học sinh             |                         | Theo NQ 34<br>của HĐND tỉnh              |
| <b>III</b> | <b>Năm học 2026-2027</b>  |                           |                         |                                          |
| 1          | Học phí                   | đồng/học sinh/<br>năm học | 125.000đ                |                                          |
| 2          | Dịch vụ vệ sinh học đường | đồng/học sinh/<br>năm học | 0                       |                                          |
| 3          | Bảo hiểm y tế             | đồng/học sinh             | Theo mức<br>lương cơ sở | Khối 12: 9 tháng<br>Khối 10, 11: 12      |
| 4          | Dạy ôn tập học            | đồng/học<br>sinh/tháng    |                         | Theo NQ 34<br>của HĐND tỉnh              |

**4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2024**

| STT | Nội dung               | ĐVT  | Số tiền | Ghi chú |
|-----|------------------------|------|---------|---------|
| I   | Số dư quỹ tiền mặt     | Đồng | 0       |         |
| II  | Số dư tiền gửi kho bạc | Đồng | 0       |         |

**5. Các loại quỹ cơ quan**

| TT | Nội dung                           | Số kinh phí năm 2024 chuyển sang | Số thu từ 01/01 đến 30/6/2025 | Số đã chi từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 | Số kinh phí còn lại tại thời điểm ngày 30/6/2025 | Ghi chú |
|----|------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
| 1  | Phát triển hoạt động sự nghiệp 001 | 79.602.221                       | 84.939.179                    | 0                                     | 164.541.400                                      |         |
| 2  | Khen thưởng 005                    | 1.058.524                        | 221.477.651                   | 221.254.252                           | 1.281.923                                        |         |
| 3  | Phúc lợi 006                       | 5.124.960                        | 119.309.294                   | 121.199.800                           | 3.234.454                                        |         |
| 4  | Bổ xung thu nhập 007               | 11.244                           | 586.969.020                   | 586.968.986                           | 11.278                                           |         |

### 6. Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2024

| STT | Nội dung                                | ĐVT   | Số người/Số tiền | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|-------|------------------|---------|
| I   | Tổng số lao động tại đơn vị             | Người | 38               |         |
| II  | Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân | Đồng  | 5.461.155.791    |         |
| III | Các khoản giảm trừ                      |       |                  |         |
| 1   | Số lượng NPT tính giảm trừ              | Người | 38               |         |
| 2   | Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh          | Đồng  | 5.491.200.000    |         |
| 3   | Từ thiện, nhân đạo, khuyến học          | Đồng  | 0                |         |
| 4   | Bảo hiểm được trừ                       | Đồng  | 364.619.292      |         |
| IV  | Thu nhập tính thuế                      | Đồng  | 427.544.040      |         |

### 7. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2025

| Số TT    | Nội dung                                         | Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 |
|----------|--------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1        | 2                                                | 4                                      |
| <b>A</b> | <b>Tổng số thu / chi nguồn dịch vụ</b>           |                                        |
| 1        | Học phí                                          | 418.125.000 / 418.125.000              |
| 2        | Nguồn dịch vụ dạy thêm, học thêm                 | 362.469.750/ 379143.750                |
| 3        | Nguồn nước uống học sinh                         | 47.648.000/ 47.648.000                 |
| 4        | Nguồn thu tiền điện sử dụng điều hòa các lớp học | 11.242.800/ 11.242.800                 |
| <b>B</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>            |                                        |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí tự chủ</b>                           |                                        |

| Số TT    | Nội dung                                                                                                                | Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|          | Tiền lương                                                                                                              | 1. 987.776.000                         |
|          | Lương hợp đồng theo chế độ                                                                                              | 0                                      |
|          | Phụ cấp lương                                                                                                           | 1. 017.382.100                         |
|          | Các khoản đóng góp                                                                                                      | 576. 031.400                           |
|          | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                                                   | 16.610.000                             |
|          | Phúc lợi tập thể                                                                                                        | 12.900.000                             |
|          | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                                            | 60.687.537                             |
|          | Vật tư văn phòng                                                                                                        | 5. 235.000                             |
|          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                                                       | 12.328.504                             |
|          | Công tác phí                                                                                                            | 21.600.000                             |
|          | Chi phí thuê mướn                                                                                                       | 51.600.000                             |
|          | Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên | 10.839.000                             |
|          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                             | 234. 069.600                           |
|          | Chi khác                                                                                                                | 100.000                                |
|          | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở...                                                                           | 8. 424.000                             |
|          | Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định                          | 0                                      |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                            |                                        |

**Nơi nhận:**

- TBCông khai toàn trường, CMHS;
- Website của trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đoàn Quang Hải**